ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 71/2026/QĐ-UBND	*Lạng Sơn, ngày 05 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Định mức cấp phối vật liệu sử dụng cát nghiền từ đá vôi trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 38/2026/TT-BXD ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 248/TTr-SXD ngày 25 tháng 9 năm 2026 và của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 709/BC-STP ngày 01 tháng 10 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Định mức cấp phối vật liệu sử dụng cát nghiền từ đá vôi trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức cấp phối vật liệu sử dụng cát nghiền từ đá vôi trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Định mức ban hành kèm theo Quyết định này được sử dụng để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các công tác xây dựng có sử dụng cát nghiền từ đá vôi trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Giao Sở Xây dựng chủ trì hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc áp dụng Định mức; tổ chức rà soát, cập nhật theo quy định. Trường hợp cần thiết phải sửa đổi, bổ sung, Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, hướng dẫn

theo thẩm quyền hoặc báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 10 năm 2026.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Công báo tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh, Báo và Phát thanh - Truyền hình Lạng Sơn;
- C, PCVP UBND tỉnh, các phòng CM;
- Lưu VT, KTCN(NVC).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đinh Hữu Học

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỊNH MỨC CẤP PHỐI VẬT LIỆU SỬ DỤNG CÁT NGHIỀN TỪ ĐÁ VÔI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 71 /2026/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức cấp phối vật liệu sử dụng cát nghiền từ đá vôi trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn để áp dụng trong công tác lập, thẩm định, quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với các công trình, dự án sử dụng cát nghiền từ đá vôi trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, thẩm định, quản lý chi phí đầu tư xây dựng và thực hiện các hoạt động đầu tư xây dựng có áp dụng định mức cấp phối vật liệu sử dụng cát nghiền từ đá vôi trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 3. Quy định chung

1. Định mức nguyên vật liệu là lượng nguyên vật liệu sử dụng tính trên 1 đơn vị thành phẩm. Định mức sử dụng vật liệu trong xây dựng là định mức kinh tế - kỹ thuật quy định về mức hao phí của từng loại vật liệu để cấu thành nên một đơn vị khối lượng công tác xây dựng (1m^3 vật liệu bê tông, vữa…) hoặc một loại cấu kiện hay kết cấu xây dựng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy phạm thiết kế - thi công hiện hành.

2. Định mức này áp dụng cho công tác thiết kế các cấp phối bê tông và vữa xi măng; vật liệu sử dụng để sản xuất vữa và bê tông là những vật liệu bảo đảm quy cách, chất lượng theo đúng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành; số lượng vật liệu trong định mức chưa tính đến hao hụt ở các khâu: vận chuyển, bảo quản và thi công.

3. Định mức cấp phối vật liệu là căn cứ để lập định mức, đề cương dự toán, thẩm tra, thẩm định đề cương dự toán, ký kết và thanh, quyết toán hợp đồng tư vấn kiểm định cho xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

4. Cát nghiền có nguồn gốc từ các loại đá vôi và có các tính chất đạt yêu cầu theo TCVN 9205:2012.

5. Khi lập dự toán lượng phụ gia sử dụng trong cấp phối bê tông có thể

được tính trung bình là 1,0% lượng xi măng trong bảng định mức. Khi đã có chủng loại phụ gia cụ thể sử dụng trong cấp phối bê tông được tính như sau:

a) Dẻo hóa: Giảm nước trộn 5%÷10%; Liều dùng: 0,5%÷0,8% khối lượng xi măng;

b) Siêu dẻo: Giảm nước trộn 12%÷20%; Liều dùng: 0,5%÷1,0% khối lượng xi măng;

c) Poly (Polycarbonxylate): Giảm nước trộn 21%÷30%; Liều dùng: 0,5%÷1,5% khối lượng xi măng.

6. Trong thi công phải căn cứ vào tính chất cơ lý của các cốt liệu, biện pháp thi công, điều kiện thi công để thí nghiệm xác định cấp phối vật liệu vữa và bê tông (xi măng, cát nghiền từ đá vôi, đá dăm, phụ gia, nước) phù hợp nhằm đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật của công trình và điều kiện môi trường làm việc cụ thể của các kết cấu.

Chương II
ĐỊNH MỨC CẤP PHỐI

Điều 4. Định mức cấp phối vật liệu cho 1m^3 bê tông sử dụng cát nghiền từ đá vôi và xi măng PCB30

1. Định mức cấp phối vật liệu cho 1m^3 bê tông độ sụt 6±2cm sử dụng cát nghiền từ đá vôi, đá dăm D_{max} = 10mm và xi măng PCB30.

Mã hiệu	Loại vật liệu - quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3) (100% Đá 5x10mm)	Nước (lít)	Phụ gia
P30D10M150S6	D_{max} = 10mm	150	308	0,470	0,792	222	-
P30D10M200S6		200	387	0,431	0,735	220	-
P30D10M250S6		250	366	0,515	0,774	156	Poly
P30D10M300S6		300	419	0,488	0,756	155	Poly

2. Định mức cấp phối vật liệu cho 1m^3 bê tông độ sụt 6±2cm sử dụng cát nghiền từ đá vôi, đá dăm Dmax = 20mm và xi măng PCB30.

Mã hiệu	Loại vật liệu - quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3) (35% Đá 5x10mm; 65% Đá 10x20mm)	Nước (lít)	Phụ gia
P30D20M150S6	D_{max} = 20mm	150	286	0,475	0,775	217	-
P30D20M200S6		200	352	0,451	0,771	216	-
P30D20M250S6		250	429	0,438	0,699	223	-
P30D20M300S6		300	442	0,434	0,700	211	-

3. Định mức cấp phối vật liệu cho 1m^3 bê tông độ sụt 6±2cm sử dụng cát nghiền từ đá vôi, đá dăm Dmax = 40mm và xi măng PCB30

Mã hiệu	Loại vật liệu – quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3) (17,5% Đá 5x10mm; 32,5% Đá 10x20mm; 50% Đá 20x40mm)	Nước (lít)	Phụ gia
P30D40M150S6	D_{max} = 40mm	150	270	0,487	0,790	200	-
P30D40M200S6		200	320	0,465	0,785	201	-
P30D40M250S6		250	376	0,439	0,775	201	-
P30D40M300S6		300	423	0,414	0,740	212	-

4. Định mức cấp phối vật liệu cho 1m^3 bê tông độ sụt 6±2cm sử dụng cát nghiền từ đá vôi, đá dăm Dmax = 70mm và xi măng PCB30

Mã hiệu	Loại vật liệu – quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3) (10% Đá 5x10mm; 20% Đá 10x20mm; 30% Đá 20x40mm; 40% Đá 40x70mm)	Nước (lít)	Phụ gia
P30D70M150S6	D_{max} = 70mm	150	268	0,546	0,804	196	-
P30D70M200S6		200	315	0,519	0,795	185	-
P30D70M250S6		250	370	0,498	0,788	185	-
P30D70M300S6		300	427	0,471	0,769	195	-

5. Định mức cấp phối vật liệu cho 1m^3 bê tông độ sụt 10±2cm sử dụng cát nghiền từ đá vôi, đá dăm Dmax = 10mm và xi măng PCB30

Mã hiệu	Loại vật liệu – quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3) (100% Đá 5x10mm)	Nước (lít)	Phụ gia
P30D10M150S10	D_{max} = 10mm	150	313	0,452	0,756	222	-
P30D10M200S10		200	403	0,441	0,693	229	-
P30D10M250S10		250	381	0,510	0,750	162	Poly
P30D10M300S10		300	437	0,484	0,734	169	Poly

6. Định mức cấp phối vật liệu cho 1m^3 bê tông độ sụt 10±2cm sử dụng cát nghiền từ đá vôi, đá dăm Dmax = 20mm và xi măng PCB30

Mã hiệu	Loại vật liệu – quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3) (35% Đá 5x10mm; 65% Đá 10x20mm)	Nước (lít)	Phụ gia
P30D20M150S10	D_{max} = 20mm	150	348	0,468	0,751	225	-
P30D20M200S10		200	401	0,449	0,730	223	-
P30D20M250S10		250	448	0,451	0,693	224	-
P30D20M300S10		300	413	0,493	0,729	152	Poly

7. Định mức cấp phối vật liệu cho 1m^3 bê tông độ sụt 10±2cm sử dụng cát nghiền từ đá vôi, đá dăm Dmax = 40mm và xi măng PCB30

Mã hiệu	Loại vật liệu – quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3) (17,5% Đá 5x10mm; 32,5% Đá 10x20mm; 50% Đá 20x40mm)	Nước (lít)	Phụ gia
P30D40M150S10	D_{max} = 40mm	150	285	0,483	0,772	211	-
P30D40M200S10		200	337	0,459	0,768	212	-
P30D40M250S10		250	392	0,432	0,746	210	-
P30D40M300S10		300	446	0,430	0,703	221	-

8. Định mức cấp phối vật liệu cho 1m^3 bê tông độ sụt 10±2cm sử dụng cát nghiền từ đá vôi, đá dăm Dmax = 70mm và xi măng PCB30

Mã hiệu	Loại vật liệu – quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m^3 bê tông

			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3) (10% Đá 5x10mm; 20% Đá 10x20mm; 30% Đá 20x40mm; 40% Đá 40x70mm)	Nước (lít)	Phụ gia
P30D70M150S10	D_{max} = 70mm	150	274	0,543	0,791	198	-
P30D70M200S10		200	329	0,515	0,775	196	-
P30D70M250S10		250	386	0,489	0,762	195	-
P30D70M300S10		300	450	0,467	0,758	195	-

9. Định mức cấp phối vật liệu cho 1m^3 bê tông độ sụt 14±2cm sử dụng cát nghiền từ đá vôi, đá dăm Dmax = 10mm và xi măng PCB30

Mã hiệu	Loại vật liệu – quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3) (100% Đá 5x10mm)	Nước (lít)	Phụ gia
P30D10M150S14	D_{max} = 10mm	150	277	0,550	0,775	170	Poly
P30D10M200S14		200	328	0,516	0,751	166	Poly
P30D10M250S14		250	385	0,492	0,739	165	Poly
P30D10M300S14		300	410	0,473	0,735	182	Poly

10. Định mức cấp phối vật liệu cho 1m^3 bê tông độ sụt 14±2cm sử dụng cát nghiền từ đá vôi, đá dăm Dmax = 20mm và xi măng PCB30

Mã hiệu	Loại vật liệu – quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3) (35% Đá 5x10mm; 65% Đá 10x20mm)	Nước (lít)	Phụ gia
P30D20M150S14	D_{max} = 20mm	150	274	0,553	0,758	163	Poly
P30D20M200S14		200	320	0,530	0,753	161	Poly
P30D20M250S14		250	360	0,502	0,750	168	Poly
P30D20M300S14		300	405	0,504	0,761	172	Poly

11. Định mức cấp phối vật liệu cho 1m^3 bê tông độ sụt 18±2cm sử dụng cát nghiền từ đá vôi, đá dăm Dmax = 10mm và xi măng PCB30

Mã hiệu	Loại vật liệu – quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3) (100% Đá 5x10mm)	Nước (lít)	Phụ gia
P30D10M150S18	D_{max} = 10mm	150	280	0,530	0,776	184	Poly
P30D10M200S18		200	355	0,489	0,738	179	Poly
P30D10M250S18		250	417	0,466	0,731	180	Poly
P30D10M300S18		300	448	0,447	0,730	182	Poly

12. Định mức cấp phối vật liệu cho 1m^3 bê tông độ sụt 18±2cm sử dụng cát nghiền từ đá vôi, đá dăm Dmax = 20mm và xi măng PCB30

Mã hiệu	Loại vật liệu – quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m^3 bê tông

			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3) (35% Đá 5x10mm; 65% Đá 10x20mm)	Nước (lít)	Phụ gia
P30D20M150S18	D_{max} = 20mm	150	290	0,531	0,756	176	Poly
P30D20M200S18		200	340	0,520	0,768	178	Poly
P30D20M250S18		250	404	0,475	0,741	183	Poly
P30D20M300S18		300	435	0,467	0,740	176	Poly

Điều 5. Định mức cấp phối vật liệu cho 1m^3 bê tông sử dụng cát nghiền từ đá vôi và xi măng PCB40

1. Định mức cấp phối vật liệu cho 1m^3 bê tông độ sụt 6±2cm sử dụng cát nghiền từ đá vôi, đá dăm Dmax = 10mm và xi măng PCB40

Mã hiệu	Loại vật liệu – quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3) (100% Đá 5x10mm)	Nước (lít)	Phụ gia
P40D10M150S6	D_{max} = 10mm	150	251	0,480	0,782	226	-
P40D10M200S6		200	302	0,460	0,778	226	-
P40D10M250S6		250	353	0,443	0,768	227	-
P40D10M300S6		300	397	0,439	0,723	223	-

2. Định mức cấp phối vật liệu cho 1m^3 bê tông độ sụt 6±2cm sử dụng cát nghiền từ đá vôi, đá dăm Dmax = 20mm và xi măng PCB40

Mã hiệu	Loại vật liệu – quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m^3 bê tông

			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3) (35% Đá 5x10mm; 65% Đá 10x20mm)	Nước (lít)	Phụ gia
P40D20M150S6	D_{max} = 20mm	150	247	0,491	0,776	213	-
P40D20M200S6		200	293	0,484	0,791	219	-
P40D20M250S6		250	342	0,449	0,759	216	-
P40D20M300S6		300	392	0,436	0,751	213	-
P40D20M350S6		350	424	0,437	0,716	212	-

3. Định mức cấp phối vật liệu cho 1m^3 bê tông độ sụt 6±2cm sử dụng cát nghiền từ đá vôi, đá dăm Dmax = 40mm và xi măng PCB40

Mã hiệu	Loại vật liệu – quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3) (17,5% Đá 5x10mm; 32,5% Đá 10x20mm; 50% Đá 20x40mm)	Nước (lít)	Phụ gia
P40D40M150S6	D_{max} = 40mm	150	227	0,503	0,817	186	-
P40D40M200S6		200	259	0,481	0,782	198	-
P40D40M250S6		250	297	0,462	0,794	184	-
P40D40M300S6		300	355	0,460	0,795	196	-
P40D40M350S6		350	396	0,428	0,785	195	-

4. Định mức cấp phối vật liệu cho 1m^3 bê tông độ sụt 6±2cm sử dụng cát nghiền từ đá vôi, đá dăm Dmax = 70mm và xi măng PCB40

Mã hiệu	Loại vật liệu – quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3) (10% Đá 5x10mm; 20% Đá 10x20mm; 30% Đá 20x40mm; 40% Đá 40x70mm)	Nước (lít)	Phụ gia
P40D70M150S6	D_{max} = 70mm	150	226	0,561	0,821	190	-
P40D70M200S6		200	267	0,543	0,805	188	-
P40D70M250S6		250	311	0,510	0,783	210	-
P40D70M300S6		300	333	0,501	0,782	191	-

5. Định mức cấp phối vật liệu cho 1m^3 bê tông độ sụt 10±2cm sử dụng cát nghiền từ đá vôi, đá dăm Dmax = 10mm và xi măng PCB40

Mã hiệu	Loại vật liệu – quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3) (100% Đá 5x10mm)	Nước (lít)	Phụ gia
P40D10M150S10	D_{max} = 10mm	150	262	0,475	0,762	235	-
P40D10M200S10		200	315	0,454	0,756	236	-
P40D10M250S10		250	368	0,455	0,726	237	-
P40D10M300S10		300	425	0,458	0,700	238	-

6. Định mức cấp phối vật liệu cho 1m^3 bê tông độ sụt 10±2cm sử dụng cát nghiền từ đá vôi, đá dăm Dmax = 20mm và xi măng PCB40

Mã hiệu	Loại vật liệu – quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3) (35% Đá 5x10mm; 65% Đá 10x20mm)	Nước (lít)	Phụ gia
P40D20M150S10	D_{max} = 20mm	150	250	0,491	0,763	225	-
P40D20M200S10		200	302	0,473	0,761	226	-
P40D20M250S10		250	363	0,446	0,739	227	-
P40D20M300S10		300	400	0,453	0,715	225	-
P40D20M350S10		350	448	0,450	0,683	224	-

7. Định mức cấp phối vật liệu cho 1m^3 bê tông độ sụt 10±2cm sử dụng cát nghiền từ đá vôi, đá dăm Dmax = 40mm và xi măng PCB40

Mã hiệu	Loại vật liệu – quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3) (17,5% Đá 5x10mm; 32,5% Đá 10x20mm; 50% Đá 20x40mm)	Nước (lít)	Phụ gia
P40D40M150S10	D_{max} = 40mm	150	241	0,497	0,791	206	-
P40D40M200S10		200	270	0,474	0,757	207	-
P40D40M250S10		250	320	0,463	0,785	204	-

P40D40M300S10		300	368	0,447	0,765	207	-
P40D40M350S10		350	415	0,429	0,750	205	-

8. Định mức cấp phối vật liệu cho 1m^3 bê tông độ sụt 10±2cm sử dụng cát nghiền từ đá vôi, đá dăm Dmax = 70mm và xi măng PCB40

Mã hiệu	Loại vật liệu – quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3) (10% Đá 5x10mm; 20% Đá 10x20mm; 30% Đá 20x40mm; 40% Đá 40x70mm)	Nước (lít)	Phụ gia
P40D70M150S10	D_{max} = 70mm	150	251	0,554	0,797	195	-
P40D70M200S10		200	277	0,541	0,790	197	-
P40D70M250S10		250	315	0,520	0,777	196	-
P40D70M300S10		300	349	0,501	0,767	195	-

9. Định mức cấp phối vật liệu cho 1m^3 bê tông độ sụt 14±2cm sử dụng cát nghiền từ đá vôi, đá dăm Dmax = 10mm và xi măng PCB40

Mã hiệu	Loại vật liệu – quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3) (100% Đá 5x10mm)	Nước (lít)	Phụ gia
P40D10M150S14	D_{max} = 10mm	150	273	0,457	0,754	245	-
P40D10M200S14		200	327	0,450	0,725	245	-

P40D10M250S14		250	385	0,456	0,702	248	-
P40D10M300S14		300	434	0,442	0,666	244	-

10. Định mức cấp phối vật liệu cho 1m^3 bê tông độ sụt 14±2cm sử dụng cát nghiền từ đá vôi, đá dăm Dmax = 20mm và xi măng PCB40

Mã hiệu	Loại vật liệu – quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3) (35% Đá 5x10mm; 65% Đá 10x20mm)	Nước (lít)	Phụ gia
P40D20M150S14	D_{max} = 20mm	150	255	0,480	0,766	238	-
P40D20M200S14		200	316	0,455	0,756	237	-
P40D20M250S14		250	353	0,454	0,720	236	-
P40D20M300S14		300	428	0,462	0,704	241	-
P40D20M350S14		350	372	0,535	0,686	175	Poly

11. Định mức cấp phối vật liệu cho 1m^3 bê tông độ sụt 18±2cm sử dụng cát nghiền từ đá vôi, đá dăm Dmax = 10mm và xi măng PCB40

Mã hiệu	Loại vật liệu – quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3) (100% Đá 5x10mm)	Nước (lít)	Phụ gia
P40D10M150S18	D_{max} = 10mm	150	327	0,441	0,696	264	-
P40D10M200S18		200	280	0,558	0,696	178	Poly
P40D10M250S18		250	318	0,509	0,763	184	Poly

P40D10M300S18		300	361	0,487	0,750	183	Poly

12. Định mức cấp phối vật liệu cho 1m^3 bê tông độ sụt 18±2cm sử dụng cát nghiền từ đá vôi, đá dăm Dmax = 20mm và xi măng PCB40

Mã hiệu	Loại vật liệu – quy cách	Mác bê tông	Vật liệu dùng cho 1m^3 bê tông				
			Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3)	Đá dăm (m^3) (35% Đá 5x10mm; 65% Đá 10x20mm)	Nước (lít)	Phụ gia
P40D20M150S18	D_{max} = 20mm	150	293	0,462	0,752	266	-
P40D20M200S18		200	280	0,582	0,739	179	Poly
P40D20M250S18		250	296	0,568	0,710	176	Poly
P40D20M300S18		300	355	0,558	0,673	176	Poly
P40D20M350S18		350	402	0,549	0,644	178	Poly

Điều 6. Định mức cấp phối vật liệu cho 1 m^3 vữa xi măng - cát nghiền mịn

1. Định mức cấp phối vật liệu cho 1 m^3 vữa xi măng - cát nghiền mịn sử dụng xi măng PCB30

Mã hiệu	Mác	Vật liệu dùng cho 1 m^3 vữa		
		Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3) (Mô đun độ lớn 1,5 ÷ 2)	Nước (lít)
P30CMM50	50	298	1,08	282
P30CMM75	75	337	1,07	277
P30CMM100	100	383	1,05	272

2. Định mức cấp phối vật liệu cho 1 m^3 vữa xi măng - cát nghiền mịn sử dụng xi măng PCB40

Mã hiệu	Mác	Vật liệu dùng cho 1 m^3 vữa

		Định mức đề xuất		
		Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3) (Mô đun độ lớn 1,5 ÷ 2)	Nước (lít)
P40CMM50	50	262	1,11	289
P40CMM75	75	300	1,10	285
P40CMM100	100	339	1,08	281

Điều 7. Định mức cấp phối vật liệu cho 1 m^3 vữa xi măng - cát nghiền thô

1. Định mức cấp phối vật liệu cho 1 m^3 vữa xi măng - cát nghiền thô sử dụng xi măng PCB30

Mã hiệu	Mác	Vật liệu dùng cho 1 m^3 vữa		
		Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3) (Mô đun độ lớn 2,8 ÷ 3,3)	Nước (lít)
P30CTM50	50	229	1,15	264
P30CTM75	75	292	1,12	258
P30CTM100	100	328	1,11	250

2. Định mức cấp phối vật liệu cho 1 m^3 vữa xi măng - cát nghiền thô sử dụng xi măng PCB40

Mã hiệu	Mác	Vật liệu dùng cho 1 m^3 vữa		
		Xi măng (kg)	Cát nghiền (m^3) (Mô đun độ lớn 2,8 ÷ 3,3)	Nước (lít)
P40CTM50	50	201	1,18	267
P40CTM75	75	252	1,17	263
P40CTM100	100	300	1,15	260